

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2019

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

| | | |
|---------------------------|---------------------------------|------------|
| Giấy phép Đầu tư số | 270/GP | 16/11/1991 |
| Giấy chứng nhận Đầu tư số | 472033000328 (điều chỉnh lần 1) | 28/11/2007 |
| | 472033000328 (điều chỉnh lần 2) | 20/05/2010 |
| | 472033000328 (điều chỉnh lần 3) | 22/04/2011 |
| | 472033000328 (điều chỉnh lần 4) | 18/10/2011 |
| | 472033000328 (điều chỉnh lần 5) | 14/05/2014 |
| | 472033000328 (điều chỉnh lần 6) | 30/12/2015 |
| | 6525867086 (điều chỉnh lần 7) | 05/02/2016 |
| | 6525867086 (điều chỉnh lần 8) | 28/12/2016 |
| | 6525867086 (điều chỉnh lần 9) | 25/01/2017 |
| | 6525867086 (điều chỉnh lần 10) | 08/04/2018 |

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

| | | |
|---|------------|------------|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số: | 3600245631 | 19/03/2018 |
|---|------------|------------|

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|---------------|
| Yutaka Ogami | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên |
| Shinro Fujita | Thành viên |
| Takeshi Fukushima | Thành viên |
| Takashi Suda | Thành viên |

Ban giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Yutaka Ogami | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính |
| Takeshi Fukushima | Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc Kiểm soát Nội bộ |
| Ryuta Onda | Giám đốc Nhà máy |
| Tomohide Ito | Giám đốc Kế hoạch |

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

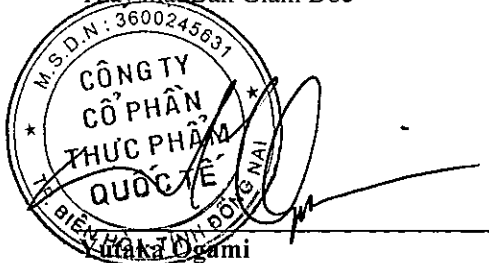
Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Trần Văn Dũng
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

| TÀI SẢN | Mã số T.minh | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
|--|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150) | 100 | 687,698,729 | 593,650,116 |
| Tiền | 110 7 | 331,258,012 | 262,045,427 |
| Tiền | 111 | 331,258,012 | 262,045,427 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 116,183,946 | 107,356,675 |
| Phải thu khách hàng | 131 8 | 27,086,808 | 28,741,447 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 14,244,277 | 3,941,056 |
| Vay ngắn hạn | 135 9 | 76,220,371 | 76,248,621 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 640,292 | 433,353 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | (2,007,802) | (2,007,802) |
| Hàng tồn kho | 140 10 | 238,638,775 | 223,853,255 |
| Hàng tồn kho | 141 | 239,124,811 | 224,153,307 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (486,036) | (300,052) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 1,617,996 | 394,759 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1,500,217 | 278,698 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | - | - |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 117,779 | 116,061 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | 162,026,504 | 178,035,465 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 1,750,728 | 1,750,728 |
| Vay dài hạn | 215 | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 1,750,728 | 1,750,728 |
| Tài sản cố định | 220 | 52,555,350 | 60,806,396 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 11 | 47,103,588 | 54,558,478 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | 332,876,178 | 331,420,579 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | (285,772,590) | (276,862,101) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 12 | 95,991 | 115,852 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | 198,603 | 198,603 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | (102,612) | (82,751) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 13 | 5,355,771 | 6,132,066 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | 14,082,575 | 14,082,575 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | (8,726,804) | (7,950,509) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 14 | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 94,145,809 | 94,145,809 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 15 | 94,145,809 | 94,145,809 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 13,574,617 | 21,332,532 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 16 | 2,684,978 | 3,124,915 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 17 | 10,889,639 | 18,207,617 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 849,725,233 | 771,685,581 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

| NGUỒN VỐN | Mã số T.minh | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330) | 300 | 170,101,158 | 212,394,937 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 166,463,711 | 208,859,946 |
| Phải trả người bán | 311 18 | 71,345,321 | 88,521,046 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | 7,699,372 | 5,555,632 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 19 | 26,569,819 | 17,114,592 |
| Phải trả người lao động | 314 | 7,882,909 | 8,006,895 |
| Chi phí phải trả | 315 20 | 51,954,358 | 88,730,235 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 21 | 1,011,932 | 931,546 |
| Vay ngắn hạn | 320 22(a) | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | 3,637,447 | 3,534,991 |
| Vay thuê tài chính dài hạn | 338 22(b) | 118,830 | 136,581 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 23 | 3,518,617 | 3,398,410 |
| NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410) | 400 | 679,624,075 | 559,290,644 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 24 | 679,624,075 | 559,290,644 |
| Vốn cổ phần | 411 25 | 871,409,840 | 871,409,840 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 871,409,840 | 871,409,840 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 85,035,704 | 85,035,704 |
| Quỹ dự phòng khác | 420 26 | 90,034,048 | 90,034,048 |
| Lỗi lũy kế | 420 | (366,855,517) | (487,188,948) |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (487,188,948) | (668,004,781) |
| - Lỗi(lỗi) năm nay | 421b | 120,333,431 | 180,815,833 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 849,725,233 | 771,685,581 |

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc


Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Mã số T.minh | | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
|---|--------------|----|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 28 | 460,985,866 | 464,654,721 | 851,339,724 | 810,876,341 |
| Các khoản giảm trừ | 02 | 28 | 43,294,724 | 32,513,326 | 70,873,677 | 52,901,221 |
| Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | 28 | 417,691,142 | 432,141,395 | 780,466,047 | 757,975,120 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 235,657,122 | 258,661,605 | 449,784,451 | 456,120,464 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 182,034,020 | 173,479,790 | 330,681,596 | 301,854,656 |
| Doanh thu tài chính | 21 | 30 | 851,615 | 719,343 | 1,661,123 | 1,328,424 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31 | 34,872 | 1,886,923 | 386,440 | 2,814,176 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7,439 | 794,161 | 16,291 | 1,723,574 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 82,568,261 | 92,844,109 | 162,837,271 | 172,073,816 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 8,167,757 | 7,534,917 | 15,435,759 | 15,689,988 |
| Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 92,114,745 | 71,933,184 | 153,683,249 | 112,605,100 |
| Thu nhập khác | 31 | 34 | 33,145 | 2,154,301 | 166,465 | 2,392,277 |
| Chi phí khác | 32 | 35 | 1,357,597 | 3,346,625 | 2,713,154 | 3,568,741 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1,324,452) | (1,192,324) | (2,546,689) | (1,176,464) |
| Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 90,790,293 | 70,740,860 | 151,136,560 | 111,428,636 |
| CP thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 18,984,235 | 15,118,520 | 23,485,151 | 17,621,664 |
| CP thuế TNDN hoãn lại | 52 | 37 | 7,317,978 | (10,041,625) | 7,317,978 | (10,041,625) |
| Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52) | 60 | | 64,488,080 | 65,663,965 | 120,333,431 | 103,848,597 |

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 617 nhân viên (31/12/2018: 634 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------|-------------|
| Máy móc và thiết bị | 10 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng nhất của Công ty cho kỳ quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

| 7 | Tiền | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | Tiền mặt tại quỹ | 81,716 | 58,007 |
| | Tiền gửi ngân hàng | 331,176,296 | 261,987,420 |
| | Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | <u>331,258,012</u> | <u>262,045,427</u> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 2,673,490 | 3,898,136 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 2,939,031 | 5,572,328 |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 2,576,629 | 3,202,498 |
| Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE | 4,890,503 | 4,806,694 |
| Các khách hàng khác | 14,007,155 | 11,261,791 |
| | <u>27,086,808</u> | <u>28,741,447</u> |

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Ngắn hạn | <u>27,086,808</u> | <u>28,741,447</u> |
| | <u>27,086,808</u> | <u>28,741,447</u> |

9 Vay ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*) | 76,220,371 | 76,248,621 |
| | <u>76,220,371</u> | <u>76,248,621</u> |

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1.6%. Lãi suất năm là 3,3% trong năm (2018: 1.869% đến 3,3% một năm).

10 Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc VND'000 | Dự phòng VND'000 | Giá gốc VND'000 | Dự phòng VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | 3,831,736 | - | 26,967 | - |
| Nguyên vật liệu | 58,086,269 | (112,570) | 61,008,988 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4,850,572 | (296,819) | 5,467,593 | (296,819) |
| Sản phẩm dở dang | 5,676,400 | - | 4,284,841 | - |
| Thành phẩm | 166,679,834 | (76,647) | 153,364,918 | (3,233) |
| | <u>239,124,811</u> | <u>(486,036)</u> | <u>224,153,307</u> | <u>(300,052)</u> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Số dư đầu năm | 300,052 | 314,737 |
| Tăng dự phòng trong năm | 632,711 | 1,205,406 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (446,727) | (1,220,091) |
| Số dư cuối năm | <u>486,036</u> | <u>300,052</u> |

11 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|------------------------|----------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 313,999,264 | 6,979,189 | 10,442,126 | 331,420,579 |
| Tăng trong năm | - | 1,192,000 | - | 263,599 | 1,455,599 |
| Kết chuyển từ XDCBDD | - | - | - | - | - |
| Thanh lý (*) | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>315,191,264</u> | <u>6,979,189</u> | <u>10,705,725</u> | <u>332,876,178</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 265,408,069 | 5,667,220 | 5,786,812 | 276,862,101 |
| Khấu hao trong năm | - | 7,996,531 | 129,788 | 784,170 | 8,910,489 |
| Thanh lý (*) | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>273,404,600</u> | <u>5,797,008</u> | <u>6,570,982</u> | <u>285,772,590</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 48,591,195 | 1,311,969 | 4,655,314 | 54,558,478 |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>41,786,664</u> | <u>1,182,181</u> | <u>4,134,743</u> | <u>47,103,588</u> |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 64,763 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 61,698 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4,059 triệu VND (31/12/2018: 6,572 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

| 12 | Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | |
|------------------------|--|------------------------------|
| | Thiết bị văn phòng VND'000 | Tổng cộng VND'000 |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 198,603 | 198,603 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 198,603 | 198,603 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 82,751 | 82,751 |
| Khấu hao trong năm | 19,861 | 19,861 |
| Số dư cuối năm | 102,612 | 102,612 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 115,852 | 115,852 |
| Số dư cuối năm | 95,991 | 95,991 |
| | | |
| 13 | Tài sản cố định vô hình | |
| | Phần mềm vi tính VND'000 | Tổng cộng VND'000 |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 14,082,575 | 14,082,575 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Kết chuyển từ XDCBDD | - | - |
| Xóa sổ | - | - |
| Số dư cuối năm | 14,082,575 | 14,082,575 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 7,950,509 | 7,950,509 |
| Khấu hao trong năm | 776,295 | 776,295 |
| Thanh lý | - | - |
| Số dư cuối năm | 8,726,804 | 8,726,804 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 6,132,066 | 6,132,066 |
| Số dư cuối năm | 5,355,771 | 5,355,771 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

| 14 | Xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
|----|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | - | - |
| | Tăng trong kỳ | - | - |
| | Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | - |
| | Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | - |
| | Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| | Số cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> |

15 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16 Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí nâng cấp VND'000 | Công cụ và dụng cụ VND'000 | Chi phí bảo hiểm VND'000 | Chi phí thuê VND'000 | Total VND'000 |
|------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 3,124,915 | - | - | 3,124,915 |
| Tăng trong kỳ | - | 390,600 | - | - | 390,600 |
| Phân bổ trong kỳ | - | (830,537) | - | - | (830,537) |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>2,684,978</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2,684,978</u> |

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
|-------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản trích trước chi phí | 20% | 10,390,872 | 17,746,047 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 20% | 401,560 | 401,560 |
| Allowance for inventories | 20% | 97,207 | 60,010 |
| | | <u>10,889,639</u> | <u>18,207,617</u> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

18 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Số có khả năng | | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| | Giá gốc VND'000 | trả nợ VND'000 | | |
| Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ | 9,855,447 | 9,855,447 | 24,211,934 | 24,211,934 |
| Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam | 18,260,863 | 18,260,863 | 17,898,147 | 17,898,147 |
| Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn | 3,650,282 | 3,650,282 | 5,060,822 | 5,060,822 |
| Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu | 9,735,119 | 9,735,119 | 10,367,798 | 10,367,798 |
| Các nhà cung cấp khác | 29,843,610 | 29,843,610 | 30,982,345 | 30,982,345 |
| | 71,345,321 | 71,345,321 | 88,521,046 | 88,521,046 |

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|----------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Số có khả năng | | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| | Giá gốc VND'000 | trả nợ VND'000 | | |
| Ngắn hạn | 71,345,321 | 71,345,321 | 88,521,046 | 88,521,046 |
| | 71,345,321 | 71,345,321 | 88,521,046 | 88,521,046 |

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/06/2019 | 30/06/2019 | 31/12/2018 | 31/12/2018 |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Số có khả năng | | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| | Giá gốc VND'000 | trả nợ VND'000 | | |
| Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam | 18,260,863 | 18,260,863 | 17,898,147 | 17,898,147 |
| | 18,260,863 | 18,260,863 | 17,898,147 | 17,898,147 |

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2018 | Số phải nộp | Số đã cần trừ | Số đã nộp | 30/06/2019 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8,113,881 | 75,905,016 | (46,580,592) | (30,302,370) | 7,135,935 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7,773,180 | 23,485,151 | - | (12,274,097) | 18,984,234 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 946,078 | 2,844,435 | - | (3,340,863) | 449,650 |
| Thuế khác | 281,453 | 4,000 | (285,453) | - | - |
| | 17,114,592 | 102,238,602 | (46,866,045) | (45,917,330) | 26,569,819 |

20 Chi phí phải trả

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chiết khấu và hoa hồng bán hàng | 22,034,782 | 33,256,071 |
| Chi phí khuyến mại | 19,385,085 | 35,722,939 |
| Chi phí vận chuyển | 4,758,121 | 1,331,112 |
| Phí biệt phái nhân sự phải trả (*) | - | - |
| Lãi vay phải trả | - | - |
| chi phí khác | 5,776,370 | 18,420,113 |
| | 51,954,358 | 88,730,235 |

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

21 Phải trả khác ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 214,500 | 201,817 |
| Cổ tức phải trả | 505,391 | 505,391 |
| Phải trả khác | 292,041 | 224,338 |
| | 1,011,932 | 931,546 |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

22 Vay

a) Vay ngắn hạn

| 31/12/2018 | | Biến động trong năm | | | 30/06/2019 | |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------|--|---------------------------|-------------------------------------|
| Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Tăng VND'000 | Giảm VND'000 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000 | Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| - | - | - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - | - | - |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

| | | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-----------|--------------|------------|------------|
| | Loại tiền | Lãi suất năm | VND'000 | VND'000 |
| Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd | USD | LIBOR + 0,8% | - | - |
| | | | - | - |

b) Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Nợ thuê tài chính | 118,830 | 136,581 |
| | 118,830 | 136,581 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

| | | | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-----------|--------------|-------------|----------------|----------------|
| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | VND'000 | VND'000 |
| Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease | VND | 21.6% | 2021 | 118,830 | 136,581 |
| | | | | 118,830 | 136,581 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

23 Dự phòng dài hạn

| Biến động dự phòng trong năm như sau: | Dự phòng trợ cấp thôi việc | Dự phòng trợ cấp thôi việc |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30/06/2019 VND'000 | 31/12/2018 VND'000 |
| Số dư đầu năm | 3,398,410 | 3,453,714 |
| Dự phòng lập trong năm | 263,875 | 511,170 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (143,668) | (566,474) |
| Số dư cuối năm | <u>3,518,617</u> | <u>3,398,410</u> |

24 Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND'000 | Vốn thặng dư VND'000 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000 | Lỗi lũy kế VND'000 | Tổng cộng VND'000 |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 871,409,840 | 85,035,704 | 90,034,048 | (668,004,781) | 378,474,811 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | | - |
| Lãi (lỗ) trong năm | | | | 180,815,833 | 180,815,833 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | <u>871,409,840</u> | <u>85,035,704</u> | <u>90,034,048</u> | <u>(487,188,948)</u> | <u>559,290,644</u> |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | | - |
| Lãi (lỗ) trong năm | | | | 120,333,431 | 120,333,431 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | <u>871,409,840</u> | <u>85,035,704</u> | <u>90,034,048</u> | <u>(366,855,517)</u> | <u>679,624,075</u> |

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 | Số cổ phiếu | VND'000 |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87,140,992 | 871,409,920 | 87,140,992 | 871,409,920 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87,140,984 | 871,409,840 | 87,140,984 | 871,409,840 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu quỹ | 8 | 80 | 8 | 80 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 | Số cổ phiếu | VND'000 |
| Số dư đầu năm | 87,140,984 | 871,409,840 | 87,140,984 | 871,409,840 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | | | | |
| Số dư cuối năm | 87,140,984 | 871,409,840 | 87,140,984 | 871,409,840 |

26 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Trong vòng một năm | 9,047,548 | 11,761,695 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 12,063,664 | 15,139,269 |
| Trên năm năm | - | - |
| | 21,111,212 | 26,900,964 |

(b) Ngoại tệ

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|-----|------------|----------------|------------|------------------|
| | Nguyên tệ | VND'000 | Nguyên tệ | VND'000 |
| USD | 7,412 | 144,218 | 58,937 | 1,364,614 |
| EUR | 301 | 8,022 | 306 | 8,165 |
| | | 152,240 | | 1,372,779 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

| | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
|--|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng doanh thu | | | | |
| ■ Doanh thu từ nước giải khát. | 388,376,844 | 393,620,935 | 718,586,585 | 686,531,014 |
| ■ Doanh thu từ bánh quy | - | - | - | - |
| ■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp | 72,436,167 | 70,845,155 | 132,381,086 | 123,959,116 |
| ■ Doanh thu từ bán phế liệu | 172,855 | 188,631 | 372,053 | 386,211 |
| | 460,985,866 | 464,654,721 | 851,339,724 | 810,876,341 |
| | | | | |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu: | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
| ■ Giảm giá hàng bán | 43,294,724 | 32,513,326 | 70,873,677 | 52,894,362 |
| ■ Hàng bán trả lại | - | - | - | 6,859 |
| | 43,294,724 | 32,513,326 | 70,873,677 | 52,901,221 |
| Doanh thu thuần | 417,691,142 | 432,141,395 | 780,466,047 | 757,975,120 |

29 Giá vốn hàng bán

| | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán. | | | | |
| ■ Giá vốn của nước giải khát | 216,118,833 | 225,198,890 | 406,208,381 | 396,881,461 |
| ■ Giá vốn của bánh quy | - | - | - | - |
| ■ Giá vốn của các sản phẩm khác | 19,538,289 | 33,462,715 | 43,576,070 | 59,239,003 |
| | 235,657,122 | 258,661,605 | 449,784,451 | 456,120,464 |

30 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 216,482 | 189,213 | 391,069 | 394,108 |
| Lãi từ các khoản cho Avafood vay | 634,331 | 393,406 | 1,267,651 | 797,275 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 802 | 136,724 | 2,403 | 137,041 |
| | 851,615 | 719,343 | 1,661,123 | 1,328,424 |

31 Chi phí tài chính

| | Q2-2019 VND'000 | Q2-2018 VND'000 | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay | 7,439 | 794,161 | 16,291 | 1,723,574 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 27,433 | 1,092,762 | 370,149 | 1,090,602 |
| | 34,872 | 1,886,923 | 386,440 | 2,814,176 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| 32 Chi phí bán hàng | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nhân viên | 35,786,634 | 41,101,444 | 81,460,723 | 80,636,886 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 20,786,691 | 24,029,105 | 32,955,298 | 41,075,152 |
| Chi phí vận chuyển | 18,849,415 | 20,170,598 | 35,761,662 | 36,240,121 |
| Chi phí thuê | 2,459,238 | 2,389,869 | 4,755,460 | 4,571,863 |
| Chi phí khác | 4,686,283 | 5,153,093 | 7,904,128 | 9,549,794 |
| | 82,568,261 | 92,844,109 | 162,837,271 | 172,073,816 |
| 33 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nhân viên | 2,968,047 | 2,634,907 | 6,077,255 | 5,681,514 |
| Chi phí tư vấn | 773,600 | 825,946 | 1,661,100 | 1,594,691 |
| Chi phí thuê | 926,071 | 907,994 | 1,823,596 | 1,781,475 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 744,304 | 734,830 | 1,566,998 | 1,440,913 |
| Chi phí dự phòng | 263,875 | - | 263,875 | - |
| Chi phí khác | 2,491,860 | 2,431,240 | 4,042,935 | 5,191,395 |
| | 8,167,757 | 7,534,917 | 15,435,759 | 15,689,988 |
| 34 Thu nhập khác | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | - | - | - | 209,091 |
| Thu nhập khác | 33,145 | 2,154,301 | 166,465 | 2,183,186 |
| | 33,145 | 2,154,301 | 166,465 | 2,392,277 |
| 35 Chi phí khác | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng | 1,256,218 | 1,307,452 | 2,512,436 | 1,498,441 |
| Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ | - | - | - | - |
| Tiệt phạt thuế | - | - | - | - |
| Chi phí khác | 101,379 | 2,039,173 | 200,718 | 2,070,300 |
| | 1,357,597 | 3,346,625 | 2,713,154 | 3,568,741 |
| 36 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 151,521,905 | 187,128,377 | 295,564,445 | 328,689,325 |
| Chi phí nhân công | 47,847,044 | 51,759,785 | 104,924,364 | 101,822,142 |
| Chi phí khấu hao | 4,832,544 | 4,939,399 | 9,706,643 | 9,937,824 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123,389,545 | 122,260,705 | 240,435,716 | 216,362,020 |
| Chi phí khác | 5,798,441 | 8,930,688 | 11,366,649 | 16,983,887 |
| | 333,389,479 | 375,018,954 | 661,997,817 | 673,795,197 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | | | |
|-----------|--|---|--------------------------|
| 37 | Thuế thu nhập | | |
| | (a) | Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
| | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | | VND'000 | VND'000 |
| | Chi phí thuế hiện hành | | |
| | Năm hiện hành | <u>23,485,151</u> | <u>45,276,324</u> |
| | Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | |
| | Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế | | |
| | Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm | <u>7,317,978</u> | <u>(18,207,617)</u> |
| | | <u>7,317,978</u> | <u>(18,207,617)</u> |
| | Chi phí thuế thu nhập | <u><u>30,803,129</u></u> | <u><u>27,068,707</u></u> |
| | (b) | Đối chiếu thuế suất thực tế | |
| | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | | VND'000 | VND'000 |
| | Lãi (lỗ) trước thuế | <u>151,136,560</u> | <u>207,884,540</u> |
| | Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 30,227,312 | 41,576,908 |
| | Chi phí không được khấu trừ thuế | 575,818 | 947,672 |
| | Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận | - | (15,455,873) |
| | Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận | - | - |
| | Lỗ tính thuế đã sử dụng | - | - |
| | | <u><u>30,803,130</u></u> | <u><u>27,068,707</u></u> |
| | (c) | Thuế suất áp dụng | |

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---------------------|---------------------|
| | LK2019Q2 VND'000 | LK2018Q2 VND'000 |
| Các công ty liên quan | | |
| Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng | | |
| Vay ngắn hạn nhận được | - | - |
| Vốn cổ phần | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Phí biệt phái nhân sự | 2,892,851 | 2,848,377 |
| Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ | | |
| Vốn cổ phần | - | - |
| Vay ngắn hạn nhận được | - | - |
| Vay ngắn hạn đã trả | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | 1,723,574 |
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Avafood. | | |
| Khoản vay ngắn hạn | 15,000,000 | 10,000,000 |
| Thu nhập lãi vay | 1,267,651 | 797,275 |
| Phí gia công chế biến | 11,848,349 | 11,343,056 |
| Phí thuê nhà máy và văn phòng | 2,966,106 | 2,966,106 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam**

| | | |
|-----------------|-------------|-------------|
| Phí gia công | 141,371,745 | 103,451,025 |
| Mua dịch vụ | 992,500 | 1,350,000 |
| Bán thành phẩm | 19,494 | 6,987 |
| Bán nguyên liệu | - | - |

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|-----------|-----------|
| Phí biệt phái nhân sự | 2,232,000 | 2,191,680 |
| Tiền lương | 909,000 | 909,000 |

| 39 | Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư | Q2-2019 | Q2-2018 | LK2019Q2 | LK2018Q2 |
|----|---|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| | Cản trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con | 8,227,587 | 8,141,786 | 16,295,900 | 15,740,078 |
| | Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu | 650,474 | 393,406 | 1,267,651 | 797,275 |
| | | 8,878,061 | 8,535,192 | 17,563,551 | 16,537,353 |

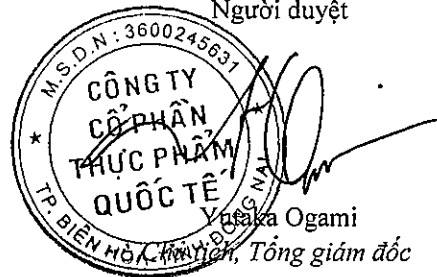
Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Tổng giám đốc